

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tân Văn Dũng và ông Huỳnh Cao Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn C, xã A, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thiện K, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 11/02/2026, Bản tự khai ngày 08/4/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị (Lê Thị N) và anh Nguyễn Thiện K là vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q - nay là xã A, tỉnh Quảng Ngãi. Trước khi kết hôn, chị và anh K có tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, chị và anh K cùng vào Thành Phố Hồ Chí Minh để sinh sống và làm việc; cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn: vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không có sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Đến đầu năm 2020, anh K đưa con về lại quê (thôn L, xã T, tỉnh Quảng Ngãi) để sống, còn chị ở lại Thành phố Hồ Chí Minh để làm việc, vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ đó cho đến nay; trong khoảng thời gian sống ly thân chị và anh K thỉnh thoảng có nói chuyện với nhau, nhưng quan điểm sống giữa 02 vợ chồng vẫn không thay đổi, trái lại mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Nay, chị xác định không còn tình cảm với

anh K, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, vợ chồng đã sống ly thân lâu ngày, mục đích hôn nhân không đạt được, chỉ yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thiện K.

- Về con chung: Chị với anh K có 01 (một) con chung tên Nguyễn Lê Hoàng K1, sinh ngày 27/10/2016; từ khi vợ chồng sống ly thân (như nội dung chị đã trình bày ở trên) cho đến nay, cháu K1 do anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Để không làm xáo trộn cuộc sống, môi trường học tập, sinh hoạt của cháu, khi ly hôn chị giao cháu K1 cho anh K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục...; chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K1 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Ngoài những nội dung nêu trên, chị N không có yêu cầu gì thêm

** Tại các bản trình bày ngày 21/4/2026, 28/5/2026 và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Thiện K trình bày:*

Về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung, thời gian vợ chồng sống ly thân... giống như chị N đã trình bày. Tuy nhiên, về nguyên nhân và mức độ mâu thuẫn vợ chồng thì chị N1 trình bày không đúng. Theo anh, vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng không đến mức trầm trọng. Mặc dù mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, nhưng chị N yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao con chung là cháu Nguyễn Lê Hoàng K1 cho anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án, quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K1 đủ 18 tuổi. Lý do anh không đồng ý với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng theo ý kiến của chị N là vì: Kể từ khi vợ chồng sống ly thân (đầu năm 2020) đến nay, cháu K1 do một mình anh chăm sóc, nuôi dưỡng, chị N không phụ giúp anh, không gửi tiền để anh nuôi con; mặc khác hiện nay chi phí để đảm bảo nuôi con rất cao (khoảng trên 8.000.000 đồng/ tháng), nên số tiền 2.000.000 đồng không đủ để anh nuôi con.

Ngoài những nội dung trình bày nêu trên, anh K không có yêu cầu gì khác.

** Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý đơn, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã làm đúng theo quy định của pháp luật; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, thẩm vấn và tranh luận khách quan, điều hành phiên tòa đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự, từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn với anh K. Khi ly hôn, giao cháu Nguyễn Lê Hoàng K1, sinh ngày 27/10/2016 cho anh K chăm sóc, nuôi dưỡng; chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K1 đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị N và anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh K, chị N đều trình bày không có. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thiện K, khi ly hôn giao con chung của vợ chồng cho anh K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; bị đơn anh Nguyễn Thiện K, hiện đang cư trú tại: Thôn L, xã T, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp khi giải quyết, xét xử vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N với anh Nguyễn Thiện K tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thành phố Q - nay là xã A, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 31/12/2016; trước khi kết hôn có tìm hiểu, yêu thương nên hôn nhân giữa anh K và chị N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình.

Mặc dù, anh K, chị N trình bày có khác nhau về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng, chị N trình bày mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được; ngược lại anh K cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, có thể hàn gắn được. Tuy nhiên, anh K, chị N thống nhất về thời gian vợ, chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay; quá trình giải quyết vụ án chị N xác định không còn tình cảm và cương quyết ly hôn với anh K; tại phiên tòa anh K đồng ý ly hôn với chị N. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh K và cho chị N được ly hôn với anh K.

[2.2]. Về con chung: Chị N và anh K có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Lê Hoàng K1, sinh ngày 27/10/2016; hiện nay đã trên 07 tuổi. Tại bản trình bày của cháu K1, cháu có nguyện vọng được sống với ba (anh Nguyễn Thiện K). Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, anh K đồng ý khi ly hôn anh nhận nuôi cháu K1. Do đó, khi ly hôn giao cháu K1 cho anh K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu K1 và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu K1 theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh K không đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng theo trình bày của chị N mà yêu cầu mức cấp dưỡng 4.000.000 đồng/tháng.

Khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết.*

Tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.*

Mức lương tối thiểu vùng tại xã T, tỉnh Quảng Ngãi được áp dụng kể từ ngày 01/1/2026 theo Nghị định số 293/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ là 3.700.000 đồng (Vùng IV). Hiện tại, chị N đang nuôi 01 người con nhỏ (con riêng của chị N), nhưng đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K1 mỗi tháng 2.000.000 đồng (cao hơn $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng) là phù hợp với khả năng thực tế của chị N, phù hợp với nhu cầu thiết yếu của cháu K1 và đảm bảo theo tinh thần hướng dẫn tại các Điều luật đã trích dẫn nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng của chị N đối với cháu K1 sau khi anh K với chị N ly hôn là 2.000.000 đồng/tháng.

[4]. Về tài sản chung: Anh K, chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Anh K, chị N đều trình bày không có. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7]. Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110 và 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn anh Nguyễn Thiện K.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Thiện K.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên là Nguyễn Lê Hoàng K1, sinh ngày 27/10/2016 cho anh Nguyễn Thiện K được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K1 mỗi tháng với số tiền 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K1 đủ 18 tuổi.

Chị N và anh K đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

1.3. Về tài sản chung: Chị N và anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh K, chị N đều trình bày không có. Do đó, Hội đồng đồng xét xử không xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.

2. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con; tổng cộng là 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001028 ngày 13/3/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/6/2026). Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật,

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 4 - Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 4 - Quảng Ngãi;
- UBND xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tuấn